

Bản án số: 275/2023/DS-PT

Ngày: 20/9/2023

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy GCNQSD đất và phản tố
yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Đặng Kim Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy GCNQSD đất và phản tố yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3220/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Quang P, sinh năm 1943. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hoàng Đức C – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có Văn bản số 1953/UBND ngày 13/9/2023 xin vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Cháu Nguyễn Đức A, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Thị Gia H, sinh năm 2018. Địa chỉ: phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện hợp pháp của cháu A, cháu H: Bà Nguyễn Thị Quỳnh T, có mặt.

+ Ông Trần Quốc T, sinh năm 1968 (có mặt); bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt). Địa chỉ: Đội 3, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quang P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa ông Nguyễn Quang P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:

Thửa đất số 184, tờ bản đồ 14 phường Q, thị xã B có nguồn gốc của nguyên đơn xin đất làm quán may mặc từ năm 1987 với diện tích gần 500m² đất được Hợp tác xã T và Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Q nhất trí. Năm 1989 nguyên đơn làm quán và đã nộp thuế một lần với số tiền 60.000 đồng, sau đó nguyên đơn làm quán giao cho con gái Nguyễn Thị L mở quán bán quần áo may mặc. Năm 2010 do bảo làm hư hỏng nhà không sử dụng được nên các con của nguyên đơn đóng góp tiền để nguyên đơn xây lại nhà mới cấp 04 và sinh sống cho đến nay. Năm 2013 vợ chồng con trai út là Nguyễn Thanh L về sống chung với nguyên đơn; năm 2019 con trai chết đột tử, đầu năm 2022 nguyên đơn được thông báo nhà, đất nằm trong diện giải toả làm đường, qua tìm hiểu nguyên đơn được biết vợ chồng con trai Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Quỳnh T đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) trên thửa đất của nguyên đơn. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả lại toàn bộ diện tích đất và huỷ GCNQSDĐ số CB 119882 ngày 19/02/2016 của UBND thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q, thị xã B với diện tích 500m²; tại biên bản đối chất ngày 16/3/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bà T trả lại 342,9m² đất tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14 phường Q và huỷ GCNQSDĐ số CD 132823 ngày 29/8/2016 của UBND thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T; huỷ “Giấy cho con đất” lập ngày 01/9/2003 cùng các tài liệu liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho ông L, bà T.

Tại Đơn phản tố, Bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Quỳnh T (viết tắt là bị đơn) trình bày:

Năm 2008, bị đơn kết hôn với ông Nguyễn Thanh L con trai nguyên đơn, sau khi kết hôn vợ chồng bị đơn sống chung với vợ chồng nguyên đơn. Quá trình chung sống bị đơn được biết các con của nguyên đơn đã xây dựng gia đình

có nhà ở riêng, chồng bị đơn là con út sống chung cùng vợ chồng nguyên đơn, năm 2003 nguyên đơn đã lập văn bản tặng cho chồng bị đơn toàn bộ thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q để làm vốn sinh sống. Năm 2010, vợ chồng bị đơn tiến hành làm nhà ở trên thửa đất này từ số tiền tích góp được và của bố mẹ đẻ bị đơn cho vợ chồng. Năm 2011 vợ chồng bị đơn sống riêng trên thửa đất này, năm 2016 vợ chồng bị đơn làm thủ tục và được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số CB 119882 ngày 19/02/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q, thị xã B với diện tích 467,3m². Sau khi được cấp GCNQSDĐ vợ chồng bị đơn đã tách thửa đất này thành hai thửa đất và tặng cho vợ chồng chị gái của chồng (con gái của nguyên đơn) là bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc T thửa đất số 973, tờ bản đồ số 14, phường Q với diện tích 124,4m² (bà L, ông T đã được cấp GCNQSDĐ trên thửa đất này); diện tích đất còn lại 342,9m² vợ chồng bị đơn được cấp GCNQSDĐ số CB 132823 ngày 29/8/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14 tổ dân phố T, phường Q, thị xã B. Cùng năm 2016 nguyên đơn kinh doanh trang trại bị thua lỗ nên đã chuyển nhượng nhà ở của nguyên đơn tại tổ dân phố T, phường Q cho người khác, lúc này các con của nguyên đơn hợp thống nhất để nguyên đơn sống chung với người con thứ hai nhưng được một thời gian ngắn thì không sống chung được nên đã về sống chung với vợ chồng bị đơn từ cuối năm 2018. Năm 2019 chồng bị đơn bị đột tử qua đời lúc này chồng bị đơn còn nợ Ngân hàng A huyện Q 438.000.000 đồng và Ngân hàng C thị xã B 50.000.000 đồng; năm 2022 toàn bộ nhà ở của bị đơn bị giải toả để làm đường giao thông, từ đó nguyên đơn xảy ra tranh chấp với bị đơn. Để đảm bảo quyền lợi của mình và các con bị đơn phản tố, không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh L cho 04 người gồm nguyên đơn, bị đơn và 02 con chung của bị đơn với ông L, giải quyết số nợ Ngân hàng để dứt điểm việc tranh chấp.

Đại diện UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến bằng văn bản và không cử người tham gia tố tụng.

Tại phiên hoà giải đại diện UBND phường Q, thị xã B trình bày:

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất số 184, tờ bản đồ 14 tổ dân phố T, phường Q, thị xã B có nguồn gốc của nguyên đơn được Hợp tác xã T, xã Q cấp đất làm quán từ năm 1989. Năm 2003 nguyên đơn cho con trai Nguyễn Thanh L toàn bộ thửa đất này (có giấy tặng cho được UBND xã Q chứng thực), năm 2016 ông L, bà T làm thủ tục và được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định. Hiện nay thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B nằm trong diện giải toả để làm đường nên đề nghị Toà án sớm giải quyết để việc thi công đường đảm bảo đúng thời gian quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Quyết định số 2532/2023/QĐ-SCBA ngày

25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 161, Điều 200, Điều 202, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 96, điểm a khoản 1 Điều 99 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; tiết 2 điểm e khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Quang P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Quỳnh T phải trả lại 157,1m² đất tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q, thị xã B và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 119882 ngày 19/02/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Quỳnh T trả lại 342,9m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B; huỷ “Giấy cho con đất” được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 132823 ngày 29/8/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

3. Chấp nhận đơn phản tố của bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh L.

4. Giao bà Nguyễn Thị Quỳnh T được quản lý, sử dụng 342,9m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 132823 ngày 29/8/2016 mang tên ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T và được sở hữu toàn bộ tài sản (động sản) trên thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q (nhà cấp 4, công trình phụ, mái che, hàng rào...).

5. Bà Nguyễn Thị Quỳnh T được sở hữu giá trị tài sản là 1.588.214.000 đồng (trong đó giá trị ½ trong khối tài sản chung là 1.316.081.000 đồng và được hưởng di sản thừa kế 272.133.000 đồng), nhưng bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Quang P, cháu Nguyễn Đức A và cháu Nguyễn Gia H mỗi người 272.133.000 đồng (*hai trăm bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*) tiền di sản thừa kế được hưởng của ông Nguyễn Thanh L.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T quản lý kỹ phần thừa kế của hai cháu A, H mỗi cháu 272.132.500 đồng (*hai trăm bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*) và có nghĩa vụ giao lại khi hai cháu đến tuổi trưởng thành.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2023, ông Nguyễn Quang P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, huỷ “Giấy cho con đất” do bị lừa dối.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang P, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khẳng định rằng, Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử phúc thẩm. Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên toà và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn có kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, huỷ “Giấy cho con đất”.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B có nguồn gốc là của nguyên đơn được Hợp tác xã T và UBND xã Q cấp đất làm quán năm 1989 với diện tích 500m² và sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đúng quy hoạch. Năm 2003 nguyên đơn lập giấy cho con đất, được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 (B1- 165).

[3] Năm 2016 vợ chồng bị đơn được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số CB 119882 ngày 19/02/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q, thị xã B với diện tích 467,3m². Sau đó vợ chồng bị đơn tách thửa đất này thành hai thửa đất số 184 và 973, sau đó chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc T (bà L là chị gái ông L) thửa đất số 973, tờ bản đồ số 14, phường Q với diện tích 124,4m² (bà L, ông T đã được cấp GCNQSDĐ số CĐ 132821 ngày 29/8/2016); diện tích đất còn lại 342,9m² vợ chồng bị đơn được

cấp đổi thành GCNQSDĐ số CD 132823 ngày 29/8/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B (bút lục số 44, 108 và 212).

[4] Theo yêu cầu của nguyên đơn ngày 10/3/2023 Hội đồng thẩm định đã xác định thửa đất số thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B có diện tích 342,9m², theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND thị xã B về phê duyệt giá đất để bồi thường thì thửa đất số 184, tờ bản đồ số 14, phường Q nằm trong diện giải toả để làm đường và đất ở có trị giá 8,700.000/m², đất vườn có giá bằng 50% đất ở nên thửa đất có trị giá 2.361.615.000 đồng (đất ở có giá 1.740.000.000 đồng, đất vườn giá 621.615.000 đồng); trên thửa đất có 01 nhà cấp 04 có trị giá 206.513.000 đồng; 01 công trình phụ có giá 16.507.000 đồng; mái che giá 47.527.000 đồng (bút lục số 109, 112, 119, 120).

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: đòi lại 342,9m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số CD 132823 ngày 29/8/2016 của UBND thị xã B cấp cho ông L, bà T; huỷ “Giấy cho con đất” được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 thấy: Như phân tích tại mục [2] và [3] thì thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q có nguồn gốc của nguyên đơn được Hợp tác xã T và UBND xã Q cấp đất năm 1989. Năm 2003 nguyên đơn lập giấy tặng cho con trai Nguyễn Thanh L thửa đất này, việc tặng cho được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003. Quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn cho rằng không lập văn bản tặng cho con Nguyễn Thanh L, chữ ký và chữ viết “Nguyễn Quang P” dưới văn bản này không phải do nguyên đơn viết. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 343/KL-KTHS ngày 20/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình (BL-174) kết luận: Chữ ký và chữ viết Nguyễn Quang P dưới “Giấy cho con đất” được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 với các mẫu so sánh chữ ký, chữ viết của ông P (tại đơn xin cấp đất làm quán ngày 10/9/1989 được UBND xã Q, huyện Q xác nhận ngày 11/11/1989; Giấy bán nhà cho con lập ngày 05/3/2001; Đơn đề nghị ngày 29/8/2022; Biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 10/3/2023, ngày 06/4/2023 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/02/2023) thì do một người ký và viết ra (bút lục số 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 173 và 174). Như vậy, nguyên đơn đã lập giấy cho con trai Nguyễn Thanh L toàn bộ thửa đất này. Do đó, ý kiến của nguyên đơn cho rằng “Giấy cho con đất” bị lừa dối là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Sau khi kết hôn với chị T năm 2008 ông Nguyễn Thanh L đã tự nguyện nhập tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng để làm nhà ở, năm 2016 ông L, bà T được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ lần đầu số CB 119882 ngày 19/02/2016, sau đó vợ chồng bị đơn làm thủ tục tách thửa đất này thành hai thửa

đất và chuyển nhượng thửa đất số 973, tờ bản đồ số 14 phường Q với diện tích 124,4m² cho ông T, bà L (bà L, ông T đã được cấp GCNQSDĐ số CĐ 132821 ngày 29/8/2016); diện tích đất còn lại 342,9m² vợ chồng bị đơn được cấp đổi thành GCNQSDĐ số CĐ 132823 ngày 29/8/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B (bút lục số 44, 108 và 212).

[7] Quá trình thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày có nhiều mâu thuẫn, cụ thể: nguyên đơn yêu cầu huỷ “Giấy cho con đất” được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 và huỷ GCNQSDĐ số CĐ 132823 ngày 29/8/2016 tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, của UBND thị xã B cấp cho vợ chồng bị đơn nhưng lại đề nghị Toà án không xem xét đến thửa đất số 973, tờ bản đồ số 14 phường Q bị đơn đã chuyển nhượng cho ông T, bà L; bởi lẽ, “Giấy cho con đất” được UBND xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 liên quan đến việc UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ lần đầu số CB 119882 ngày 19/02/2016 cho bị đơn, trong đó có diện tích 124,4m² vợ chồng bị đơn đã chuyển nhượng cho ông T, bà L.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày các động sản trên thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q là của các con nguyên đơn đóng góp xây dựng; bị đơn không chấp nhận trình bày của nguyên đơn và cho rằng vợ chồng bị đơn xây dựng ngôi nhà này và như phân tích trên thì nguyên đơn đã cho con trai Nguyễn Thanh L thửa đất 184 từ năm 2003. Mặt khác, tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thuê ông Trần Văn T, sinh năm 1976 ở tổ dân phố T, phường Q xây dựng nhà ở trên thửa đất hiện nay đang tranh chấp (*Phần hỏi đối với ông Nguyễn Quang P thể hiện: Hỏi: Cụ có nhớ đoàn thợ nào làm nhà cho cụ không? Đáp: Dạ đoàn anh em con ông T làm nhà –BL 259*); tại đơn trình bày ngày 05/4/2023 của ông T có chứng thực của UBND phường Q, thì ông T trình bày: Năm 2010 ông có nhận xây dựng nhà cấp 04 cho vợ chồng ông L, bà T với số tiền 30.000.000 đồng và ông nhận tiền công tại vợ chồng bà T (BL-192, 193). Như vậy, việc nguyên đơn trình bày năm 2011 đã làm nhà ở trên thửa đất hiện đang tranh chấp là không có căn cứ.

[9] Về đơn phản tố yêu cầu chia di sản thừa kế của bị đơn thấy: Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận ông Nguyễn Thanh L chồng bị đơn chết năm 2019 không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông L đang trong hạn luật định nên chấp nhận đơn phản tố của bị đơn để giải quyết.

[10] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận ông Nguyễn Thanh L có vợ là bà Nguyễn Thị Quỳnh T bị đơn trong vụ án và 02 con là Nguyễn Đức A, sinh năm 2009 và Nguyễn Thị Gia H, sinh năm 2018 (hai cháu đang ở với bà T); ông L không có con nuôi, con riêng; không có bố nuôi, mẹ nuôi, nguyên đơn trong vụ án là cha ông L, mẹ đẻ ông L đã chết năm 2011. Theo quy định điểm a

khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông P, bà T, cháu A và cháu H là những người được hưởng di sản thừa kế của ông L.

[11] Di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh L là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q có trị giá 1.180.807.000 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q (động sản) là 135.274.000 đồng; Toàn bộ di sản thừa kế của ông L có 1.316.081.000 đồng.

[12] Bị đơn yêu cầu xem xét số nợ của ông Nguyễn Thành L khi chết để lại 455.101.000 đồng (tại Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Q 400.000.000 đồng nợ gốc và 5.101.000 đồng nợ lãi; Ngân hàng C thị xã B 50.000.000 đồng), đến năm 2020 bị đơn vay của bà X để tất toán cho Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Q, đến nay vẫn còn nợ bà X; theo văn bản trả lời của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Q thì đến tháng 12 năm 2019 (ông L chết tháng 11 năm 2019) ông Nguyễn Thanh L còn nợ 400.000.000 đồng tiền gốc, 5.101.000 đồng nợ lãi, đến năm 2020 bị đơn đã tất toán hết nợ; tại Công văn số 176/NHCSTX ngày 10/5/2023 của Ngân hàng C thị xã B phúc đáp thì trước ngày 08/12/2019 ông L còn nợ 50.000.000 đồng, sau đó bà T đã tất toán số nợ này và đứng ra vay lại 50.000.000 đồng tại Ngân hàng này. Đối với nợ Ngân hàng C thị xã B 50.000.000 đồng hiện nay đang còn nợ. Số nợ này được xác định là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên bị đơn có nghĩa vụ chịu $\frac{1}{2}$ trong số nợ này; cụ thể bà T chịu 227.551.000 đồng, ông Luận chịu 227.550.000 đồng (bút lục số 184 và 198).

[13] Di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh L được chia như sau: 1.316.080.000 đồng - 227.550.000 đồng = 1.088.531.000 đồng : 4 = 272.133.000 đồng, như vậy mỗi kỷ phần thừa kế được nhận 272.132.500 đồng. Căn cứ vào các kỷ phần thừa kế được chia cần giao toàn bộ thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B đã được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số CD 132823 ngày 29/8/2016 và toàn bộ tài sản trên thửa đất cho bị đơn sở hữu, quản lý, sử dụng nhưng buộc bị đơn phải giao lại cho ông Nguyễn Quang P, cháu Nguyễn Đức A và cháu Nguyễn Gia H mỗi người 272.133.000 đồng. Đối với kỷ phần thừa kế của hai cháu A và H cần giao cho bị đơn quản lý cho đến khi hai cháu trưởng thành thì giao lại.

[14] Trong giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có xuất trình bản sao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ngày 06/02/2017, giữa bên chuyển nhượng: Nguyễn Thanh L (Bên A) và bên nhận chuyển nhượng: Nguyễn Thanh T, Ngô Thị Thanh L (Bên B). Nội dung chuyển nhượng: Bên A đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên B: Thửa đất số 101; tờ bản đồ số 18; diện tích 88m²; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Xét thấy, hợp đồng chuyển nhượng này không liên quan đến đối tượng đang tranh chấp. Đối tượng đang tranh chấp là thửa đất

số 184; tờ bản đồ số 14; diện tích 342,9m²; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

[15] Về một số “lời làm chứng” nguyên đơn xuất trình trong giai đoạn phúc thẩm, “lời làm chứng” của ông Nguyễn Xuân T, Trần C, Nguyễn Hữu L đều cùng ngày 06/9/2023, với nội dung có nhận thi công điện nước, sân hàng rào, sơn tít và ông P trả tiền công cho ông T; ông P nhờ ông Nguyễn Quang L trả tiền công cho ông C, ông L. Toà án cấp phúc thẩm thấy rằng, những nội dung này mới khai vào ngày 06/9/2023 trong khi vụ án thụ lý từ ngày 12/12/2022 và hoàn toàn khác với sự thừa nhận của nguyên đơn tại phiên toà sơ thẩm là *do đoàn con anh em ông T làm nhà* và lời trình bày của ông T.

Từ những chứng cứ, phân tích và lập luận trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm.

Về án phí phúc thẩm dân sự: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 161, Điều 200, Điều 202, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 96, điểm a khoản 1 Điều 99 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; tiết 2 điểm e khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Quang P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Quỳnh T phải trả lại 157,1m² đất tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, phường Q, thị xã B và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 119882 ngày 19/02/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Quang P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Quỳnh T trả lại 342,9m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B; huỷ “Giấy cho con đất” được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực ngày 01/9/2003 và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 132823 ngày 29/8/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T.

3. Chấp nhận đơn phản tố của bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh L.

4. Giao bà Nguyễn Thị Quỳnh T được quản lý, sử dụng 342,9m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 14 tổ dân phố T, phường Q, thị xã B đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 132823 ngày 29/8/2016 mang tên ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Quỳnh T và được sở hữu toàn bộ tài sản (động sản) trên thửa đất số 184, tờ bản đồ 14, tổ dân phố T, phường Q (nhà cấp 4, công trình phụ, mái che, hàng rào...).

5. Bà Nguyễn Thị Quỳnh T được sở hữu giá trị tài sản là 1.588.214.000 đồng (trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung là 1.316.081.000 đồng và được hưởng di sản thừa kế 272.133.000 đồng), nhưng bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Quang P, cháu Nguyễn Đức A và cháu Nguyễn Gia H mỗi người 272.133.000 đồng (*hai trăm bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*) tiền di sản thừa kế được hưởng của ông Nguyễn Thanh L.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị Quỳnh T quản lý kỹ phần thừa kế của hai cháu A, H mỗi cháu 272.132.500 đồng (*hai trăm bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*) và có nghĩa vụ giao lại khi hai cháu đến tuổi trưởng thành.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang P được miễn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (chi phí giám định, thẩm định định giá; án phí dân sự sơ thẩm; lãi suất và quyền yêu cầu thi hành án) không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- L HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường